

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Công văn số 47 /SNV-CCHCVTLT ngày 10 /01/2022 của Sở Nội vụ Hưng Yên)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	1.5		
1.6.	<i>Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</i>	1.5		
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1.5</i>			
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1.0</i>			
	<i>Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0</i>			
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i>			
	<i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i>			
	<i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>			
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.5		
3.1.	<i>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</i>	1		
3.1.1.	<i>Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền</i>	0.5		
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>			
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>			
3.1.2.	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC</i>	0.5		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
3.2.	<i>Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</i>	3.5		

3.2.1.	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.25		
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
3.2.2.	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.25		
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0.75		
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố: 0.25</i>			
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.25</i>			
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.25</i>			
3.2.4.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.75		
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.75</i>			
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
3.2.5.	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0.75		
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25</i>			
	<i>100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>			
	<i>100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>			
3.2.6.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.75		

	<i>100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>			
	<i>100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>			
	<i>100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>			
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3		
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1		
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i>			
3.3.2.	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.5		
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>			
3.3.3.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75		
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>			
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>			
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>			
3.3.4.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75		
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>			
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>			

	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>			
3.4.	<i>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</i>	5		
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> <i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$			
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> <i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$			
3.4.4.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
3.4.5.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75		

	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên:</i>			
	<i>0.25</i>			
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên:</i>			
	<i>0.25</i>			
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên:</i>			
	<i>0.25</i>			
3.5.	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i>	1		
3.5.1.	<i>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i>	0.75		
	<i>Tất cả kiến nghị đã được trả lời:</i>	<i>0.75</i>		
	<i>Tất cả kiến nghị đang trả lời:</i>	<i>0.25</i>		
	<i>Tất cả kiến nghị chưa trả lời:</i>	<i>0</i>		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 0.75 + (c/a) * 0.25$</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời.</i>			
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời.</i>			
	<i>c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).</i>			
	<i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>			
3.5.2.	<i>Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh</i>	0.25		
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định:</i>	<i>0.25</i>		
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định:</i>	<i>0</i>		
7.	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH			
7.1.	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</i>	3.75		
7.1.6.	<i>Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử</i>	0.5		
	<i>Có đầy đủ chức năng theo quy định:</i>	<i>0.5</i>		
	<i>Chưa đầy đủ chức năng theo quy định:</i>	<i>0.25</i>		
	<i>Chưa thiết lập hệ thống:</i>	<i>0</i>		
7.1.7.	<i>Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử</i>	0.75		

	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 0.75</i>			
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.25</i>			
	<i>Chưa kết nối liên thông: 0</i>			
7.1.8.	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	0.5		
	<i>Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5</i>			
	<i>Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.25</i>			
	<i>Chưa xây dựng Cổng DVC: 0</i>			
7.1.9.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1		
	<i>Tất cả số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 1.0</i>			
	<i>Tất cả số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 0.5</i>			
	<i>Tất cả số DVC chưa hoàn thiện tái cấu trúc quy trình: 0</i>			
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh.</i>			
	<i>b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia.</i>			
	<i>c là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp.</i>			
7.1.10.	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0.5		
	<i>Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>			
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>			
7.1.11.	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0.5		

	Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 0.5			
	Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30%: 0.25			
	Đạt tỷ lệ dưới 10%: 0			
7.2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.5		
7.2.1.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	0.5		
	Từ 50% số TTHC trở lên: 0.5			
	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ} \times 0.50}{50\%} \right]$			
7.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1		
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1			
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$			
	TỔNG ĐIỂM	20.25		